

VN-Index giảm nhẹ 0,1%

Ngày báo cáo

26/5/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích

research@vietcap.com.vn

+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index giảm nhẹ 0,1%

VN-Index giảm nhẹ 0,1% (-1,9 điểm) vào thứ Ba, chốt phiên tại 1.884,2 điểm. Các mã Bất động sản vốn hóa lớn VHM (-3,1%) và VIC (-2,7%) gây áp lực lớn lên chỉ số trong khi ngành Ngân hàng diễn biến tích cực. Toàn sàn ghi nhận 199 mã tăng, 116 mã giảm và 49 mã đi ngang. Thanh khoản tăng so với phiên trước, đạt 19,7 nghìn tỷ đồng.

- Các cổ phiếu Ngân hàng ACB (+5,3%), MBB (+2,8%), VPB (+2,2%), BID (+1,4%) và CTG (+1,3%) tăng mạnh.
- Ngành Vật liệu cơ bản diễn biến tích cực khi GVR (+2,5%), PHR (+2,7%), HSG (+2,0%) và NKG (+1,4%) tăng điểm.
- Ngành Tiêu dùng phân hóa với HVN (+3,1%), PNJ (+1,4%) và DGW (+1,1%) tăng điểm, trong khi SAB (-1,3%), VHC (-0,8%) và VJC (-0,7%) giảm.
- Các mã giảm đáng chú ý ở các ngành khác bao gồm công ty Dịch vụ Tài chính HCM (-1,2%) cùng các doanh nghiệp Công nghiệp GEE (-2,9%) và VCG (-0,7%).

Báo cáo trong ngày

- Quan điểm Vĩ mô - Gián đoạn kéo dài tại eo biển Hormuz: Kịch bản cơ sở vẫn trong tầm kiểm soát, nhưng rủi ro cần được theo dõi sát sao

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1884,2	278,2	126,1
% Δ	-0,1%	2,3%	-0,1%
- % Δ 1 tuần	-1,5%	7,2%	-0,1%
- % YTD	5,6%	11,0%	4,4%
- % YOY	41,4%	26,8%	30,3%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$749,9	\$54,8	\$15,6
- TB 1 tháng (triệu)	\$928,4	\$48,1	\$22,4
- TB 1 năm (triệu)	\$1.148,7	\$81,1	\$31,9
- TB QTD	\$930,7	\$51,0	\$21,5
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-22,4%	-34,8%	-39,3%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$60,7	\$2,2	\$0,2
- Bán (triệu)	\$94,7	\$2,1	\$0,2
- GT ròng (triệu)	-\$34,1	\$0,1	\$0,0
Độ rộng TT			
Mã tăng	210	72	125
Mã giảm	115	63	137
Không đổi	99	168	600
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	338,0	17,8	51,6
P/E trượt 12T	13,9	11,4	16,6
LS cổ tức*	7,2%	7,2%	6,1%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	2.033,0	32.687	1.251,4
VN30F2M	2.031,2	181	1,2
VN30F1Q	2.030,0	383	0,2
VN30F2Q	2.030,0	95	0,2
VN100F1M	1.957,7	20	0,1
VN100F2M	1.951,0	N/A	0,0
VN100F1Q	1.948,5	13	0,0
VN100F2Q	1.947,0	9	0,0
USD/VND		26.356	

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Quan điểm kỹ thuật

Về mặt kỹ thuật, VN-Index vẫn giằng co dưới vùng kháng cự 1.890–1.900 điểm, do đó giai đoạn điều chỉnh ngắn hạn chưa được xác nhận kết thúc. Tuy nhiên, sự cải thiện của dòng tiền đang làm gia tăng xác suất chỉ số vượt vùng kháng cự này và kiểm định lại vùng đỉnh gần 1.930 điểm trong thời gian tới.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Tóm tắt báo cáo trong ngày

Quan điểm Vĩ mô - Gián đoạn kéo dài tại eo biển Hormuz: Kịch bản cơ sở vẫn trong tầm kiểm soát, nhưng rủi ro cần được theo dõi sát sao

Cập nhật tình hình địa chính trị

* Dù thỏa thuận ngừng bắn được công bố ngày 7/4, căng thẳng giữa Mỹ/Israel và Iran vẫn chưa thực sự hạ nhiệt. Mỹ tiếp tục triển khai các biện pháp kiểm soát hàng hải, trong khi Iran nhiều lần hạn chế hoạt động qua eo biển Hormuz và liên tục đưa ra các cảnh báo quân sự đến đầu tháng 5.

* Các cuộc đàm phán vẫn đang diễn ra và đã có một số tín hiệu tích cực (Iran gửi lại đề xuất vào các ngày 27/4 và 1/5), tuy nhiên những bất đồng cốt lõi vẫn chưa được giải quyết.

Triển vọng giá dầu thô - Gián đoạn nguồn cung kéo dài hơn dự kiến

* Do (1) giá dầu từ đầu năm đến nay cao hơn kỳ vọng và (2) tình trạng gián đoạn nguồn cung kéo dài, nghiêm trọng hơn các giả định trước đây, chúng tôi nâng dự báo giá dầu Brent trong kịch bản cơ sở lên bình quân 75 USD/thùng cho cả năm 2026 (theo Báo cáo Cập nhật Ngành Năng lượng ngày 5/5).

- **Kịch bản cơ sở mới - 75 USD/thùng** Tăng 7,1% so với dự báo trước (70 USD/thùng) và cao hơn 25% so với dự báo ban đầu (60 USD/thùng). Giả định: lưu lượng vận chuyển qua eo biển Hormuz phục hồi lên khoảng 20% mức bình thường trong tháng 5, 50% trong tháng 6 và 90% từ tháng 7 trở đi.

- **Kịch bản cao - 95 USD/thùng** Tăng 35,7% so với dự báo trước và cao hơn 58,3% so với mức dự báo ban đầu 60 USD/thùng. Giả định: lưu lượng qua eo biển Hormuz chỉ đạt 20% trong tháng 8, 50% trong tháng 9 và phục hồi lên 90% từ tháng 10 trở đi.

Chính phủ triển khai nhiều chính sách giảm thuế phí quy mô lớn

* Ngày 3/4, Chính phủ đã chi 8.000 tỷ đồng cho Quỹ Bình ổn giá xăng dầu nhằm hạn chế biến động giá nhiên liệu trong nước. Chúng tôi ước tính Bộ Tài chính đã giải ngân khoảng 6.600 tỷ đồng từ Quỹ Bình ổn trong giai đoạn từ đầu tháng 3 đến 7/4.

* Tổng giá trị miễn, giảm thuế và phí liên quan đến xăng dầu đến ngày 30/6 được ước tính khoảng 39.000 tỷ đồng, bao gồm:

- Giảm thuế nhập khẩu xuống 0%;
- Miễn thuế GTGT;
- Miễn thuế bảo vệ môi trường;
- Miễn thuế tiêu thụ đặc biệt đối với nhiên liệu.

Điều chỉnh dự báo

Kịch bản cơ sở mới – 75 USD/thùng: Dự báo tăng trưởng GDP được giữ ở mức 8,5%, đồng thời dự báo lạm phát (CPI) được nâng lên 4,5%.

* Chúng tôi giữ nguyên dự báo tăng trưởng GDP năm 2026 ở mức 8,5% và nâng dự báo CPI lên 4,5% trong kịch bản cơ sở với giá dầu bình quân năm 2026 ở mức 75 USD/thùng, với kỳ vọng các biện pháp hỗ trợ của Chính phủ được sẽ phần nào giảm bớt tác động tiêu cực từ giá dầu tăng cao.

* Chúng tôi cũng kỳ vọng Chính phủ sẽ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công trong năm 2026, nhằm giảm bớt ảnh hưởng tiêu cực đến từ giá dầu tăng cao và thúc đẩy tăng trưởng. Bên cạnh đó, với hàng loạt dự án hợp tác công tư (PPP) đang và sắp được triển khai, việc tăng tốc giải ngân đầu tư công được kỳ vọng sẽ tạo hiệu ứng lan tỏa, qua đó thu hút thêm vốn đầu tư tư nhân và hỗ trợ tăng trưởng kinh tế.

Kịch bản tiêu cực (95 USD/thùng) – hạ dự báo GDP xuống 7,5%, tăng dự báo CPI lên 5,0%

* Trong kịch bản giá dầu tăng lên 95 USD/thùng, chúng tôi điều chỉnh giảm dự báo tăng trưởng GDP năm 2026 từ 8,5% xuống 7,5%, đồng thời nâng dự báo lạm phát lên 5,0%. Chi phí năng lượng tăng cao có thể kéo dài áp lực lạm phát, làm suy yếu nhu cầu trong nước và gây áp lực lên cán cân thương mại.

* Trong kịch bản giá dầu bình quân năm 2026 ở mức 95 USD/thùng, độ giải ngân đầu tư công sẽ cần được đẩy mạnh hơn nữa để bù đắp tác động tiêu cực do giá dầu. Đây sẽ là thách thức rất lớn đặc biệt là khi mức nền giải ngân của năm trước đã ở mức cao.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GT VH tr USD	GT GD/ 30N tr USD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
STK	Dệt may	82%	67	0,0	12.650	25.500	102%	0,0%	102%	KQ	17/01/25	35,8	8,5	13,9	1,0
DGC	Công nghiệp	44%	690	5,9	47.900	91.200	90%	6,3%	97%	MUA	02/03/26	6,4	6,1	13,9	1,2
KDH	Bất động sản	24%	992	5,3	23.300	42.600	83%	0,0%	83%	MUA	11/05/26	26,3	17,3	19,0	1,4
SZC	KCN	17%	170	0,6	24.900	42.400	70%	4,0%	74%	KQ	01/07/25	14,1	12,7	19,0	1,4
NLG	Bất động sản	10%	490	2,2	26.600	45.800	72%	1,9%	74%	MUA	11/05/26	15,5	18,9	19,0	1,0
HVN	Hàng không	22%	2.585	0,5	21.900	37.100	69%	0,0%	69%	KQ	22/07/25	9,3	7,9	22,7	6,6
TV2	Điện & Nước	7%	77	0,5	29.900	49.000	64%	3,3%	67%	MUA	22/04/26	34,0	12,0	12,1	1,5
HPG	VLXD	27%	7.768	29,9	24.250	38.900	60%	2,1%	62%	MUA	12/05/26	12,3	7,3	15,4	1,5
BMI	Bảo hiểm	23%	83	0,1	14.600	23.100	58%	3,4%	62%	MUA	12/04/24	9,7	5,8	12,4	0,7
FPT	CNTT	20%	4.815	38,3	74.500	116.600	57%	3,1%	60%	MUA	22/10/25	14,7	13,1	17,8	3,3
VGC	KCN	48%	737	1,3	43.300	66.800	54%	5,1%	59%	MUA	11/05/26	14,6	12,2	14,0	2,2
PVS	Dầu khí	34%	747	8,0	38.500	60.000	56%	0,0%	56%	MUA	08/05/26	13,5	13,3	16,7	1,3
HDG	Điện & Nước	32%	330	1,7	23.500	36.200	54%	0,0%	54%	MUA	23/03/26	12,7	10,4	19,0	1,3
PLC	Dầu khí	49%	66	0,3	21.600	31.900	48%	4,6%	52%	MUA	12/09/25	128,6	6,9	13,9	1,4
SSI	Chứng khoán	68%	2.646	18,9	28.000	40.800	46%	3,6%	49%	KQ	27/08/25	14,2	15,3	17,9	1,8
BMP	VLXD	19%	435	1,1	139.900	192.500	38%	11,4%	49%	MUA	12/11/25	9,4	8,2	14,0	3,6
NT2	Điện & Nước	38%	250	0,8	22.850	30.300	33%	10,9%	44%	MUA	26/02/26	6,8	6,2	12,0	1,3
MBB	Ngân hàng	1%	7.793	17,5	25.500	36.000	41%	2,0%	43%	MUA	21/05/26	7,7	6,4	12,3	1,4
PVT	Dầu khí	36%	398	6,9	22.300	30.800	38%	4,5%	43%	MUA	13/03/26	10,5	7,3	12,1	1,2
MCH	Bán lẻ	85%	6.473	1,6	131.800	181.700	38%	4,6%	42%	PHTT	28/11/25	25,6	22,3	14,7	9,9
CTG	Ngân hàng	5%	10.388	14,0	35.250	50.000	42%	0,0%	42%	MUA	15/05/26	9,0	7,7	12,3	1,5
VPB	Ngân hàng	5%	8.308	19,4	27.600	38.000	38%	1,8%	39%	MUA	18/05/26	9,1	7,1	12,3	1,3
PNJ	Bán lẻ	1%	1.266	3,1	65.200	88.900	36%	3,1%	39%	MUA	12/05/26	12,7	10,0	8,8	2,3
SIP	KCN	47%	476	0,7	51.800	69.800	35%	3,9%	39%	MUA	22/12/25	10,3	9,7	19,0	2,3
FRT	Bán lẻ	17%	841	3,0	130.200	178.800	37%	0,8%	38%	MUA	13/11/25	27,9	19,7	11,4	5,0
ACG	Gỗ	12%	197	0,0	34.400	45.800	33%	4,9%	38%	MUA	15/07/25	10,8	8,6	15,4	1,2
PTB	Công nghiệp	9%	151	0,7	39.550	52.000	31%	5,3%	37%	KQ	06/10/25	5,3	6,8	15,4	1,1
KBC	KCN	41%	1.118	4,9	31.300	42.500	36%	0,0%	36%	MUA	13/03/26	14,0	9,9	19,0	1,2

SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.297	1,8	47.200	59.000	25%	10,6%	36%	MUA	06/01/26	14,1	13,4	14,7	2,7
HDC	Bất động sản	48%	138	1,6	18.250	24.600	35%	0,0%	35%	KQ	09/01/26	5,7	11,7	19,0	1,2
PVD	Dầu khí	40%	636	7,7	30.150	40.300	34%	0,0%	34%	MUA	09/04/26	18,6	15,0	16,7	1,0
TLG	Văn phòng phẩm	89%	180	0,2	49.050	61.900	26%	7,1%	33%	MUA	12/09/25	10,5	8,0	8,8	2,0
TCB	Ngân hàng	0%	8.846	17,3	32.900	42.600	29%	2,1%	32%	MUA	11/05/26	9,2	8,0	12,3	1,3
DCM	Phân bón	39%	818	5,7	40.700	51.000	25%	6,1%	31%	MUA	25/05/26	12,0	7,4	13,9	1,9
MSN	Bán lẻ	75%	4.224	18,4	77.000	101.200	31%	0,0%	31%	MUA	21/05/25	27,1	26,2	12,1	3,0
MWG	Bán lẻ	0%	4.374	23,5	78.500	101.000	29%	1,3%	30%	MUA	14/10/25	16,3	13,8	11,4	3,3
GMD	GTVT	8%	1.222	4,9	75.500	95.500	26%	3,3%	30%	MUA	25/05/26	20,5	13,4	12,1	2,4
QTP	Điện & Nước	-1%	207	0,2	12.100	14.600	21%	8,3%	29%	MUA	10/12/25	5,3	8,3	12,0	1,0
IDC	KCN	32%	634	2,3	44.000	54.600	24%	4,5%	29%	MUA	17/03/26	8,7	8,4	19,0	2,5
NVL	Bất động sản	44%	1.318	20,5	15.550	20.000	29%	0,0%	29%	MUA	01/10/25	18,0	86,8	19,0	0,8
REE	Điện & Nước	0%	1.248	1,7	52.800	66.900	27%	1,9%	29%	MUA	22/04/26	13,0	11,4	12,1	1,6
HDB	Ngân hàng	5%	5.033	19,9	26.500	33.000	25%	1,9%	26%	MUA	06/03/26	7,4	6,3	12,3	1,7
ACB	Ngân hàng	5%	4.833	16,7	24.800	30.500	23%	2,8%	26%	MUA	21/05/26	8,3	7,2	12,3	1,3
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	51%	4.686	8,6	59.100	70.300	19%	6,8%	26%	MUA	24/04/25	13,1	14,1	14,7	3,8
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	82%	473	2,3	59.500	71.600	20%	3,4%	24%	MUA	26/01/26	9,8	7,5	14,7	1,3
DXG	Bất động sản	30%	639	10,9	15.150	18.700	23%	0,0%	23%	MUA	06/04/26	72,8	76,1	19,0	1,2
POW	Điện & Nước	46%	1.589	8,7	13.650	16.700	22%	0,0%	22%	MUA	27/03/26	17,1	17,3	12,0	1,1
VCB	Ngân hàng	10%	20.417	23,5	64.400	78.500	22%	0,0%	22%	MUA	18/05/26	16,6	13,9	12,3	2,3
DPG	Điện & Nước	31%	184	1,2	40.950	48.700	19%	2,4%	21%	MUA	06/01/26	10,3	6,2	14,0	1,7
TPB	Ngân hàng	6%	1.663	5,4	15.800	18.600	18%	3,2%	21%	MUA	20/05/26	5,9	5,6	12,3	1,0
BWE	Điện & Nước	46%	370	0,5	44.400	51.600	16%	2,9%	19%	MUA	13/05/26	11,4	11,2	12,0	1,6
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	681	0,5	48.700	53.400	10%	8,2%	18%	KQ	30/08/24	9,3	7,0	14,7	1,7
PPC	Điện & Nước	45%	119	0,1	9.760	11.000	13%	5,1%	18%	KQ	10/12/25	19,2	9,7	12,0	0,7
AST	DV Hàng không	3%	123	0,0	72.000	80.600	12%	4,9%	17%	MUA	26/08/25	13,0	12,5	11,4	4,7
GAS	Dầu khí	47%	7.553	9,1	82.500	93.600	13%	3,0%	16%	MUA	14/04/26	17,8	16,2	12,0	2,9
BID	Ngân hàng	12%	12.043	16,0	43.600	50.500	16%	0,0%	16%	MUA	21/05/26	11,4	10,6	12,3	1,7
DHC	Công nghiệp	15%	133	0,3	36.200	40.100	11%	3,6%	14%	MUA	16/12/25	8,9	8,6	15,4	1,5

VIB	Ngân hàng	0%	2.099	4,9	16.250	18.500	14%	0,0%	14%	KQ	23/05/25	7,6	6,2	12,3	1,1
DPM	Phân bón	45%	676	4,1	26.200	28.000	7%	5,7%	13%	PHTT	25/05/26	20,0	11,0	13,9	1,5
DGW	Bán lẻ	26%	348	2,0	41.450	45.400	10%	1,2%	11%	PHTT	18/11/25	16,7	14,8	11,4	2,5
GEX	Điện & Nước	42%	1.693	25,1	34.100	37.300	9%	1,0%	10%	MUA	30/12/25	29,1	32,6	12,1	2,3
SCS	DV Hàng không	20%	186	0,2	51.700	51.200	-1%	10,6%	10%	PHTT	13/01/26	6,5	7,0	22,7	3,0
ACV	Hàng không	47%	5.969	1,6	43.900	48.000	9%	0,0%	9%	PHTT	18/05/26	14,0	13,9	12,1	2,2
CTR	CNTT	44%	393	1,7	90.500	96.800	7%	1,7%	9%	KQ	14/04/26	17,3	14,8	14,0	4,7
TDM	Điện & Nước	49%	240	0,2	57.000	60.600	6%	2,3%	9%	KQ	13/05/26	32,8	31,8	12,0	2,4
VTP	GTVT	45%	436	2,0	66.500	71.800	8%	0,0%	8%	PHTT	25/05/26	27,8	33,1	12,1	6,6
F88	Tài chính TT	42%	659	0,4	156.000	168.000	8%	0,0%	8%	KQ	21/01/26	23,9	17,4	#N/A	7,1
PHR	Công nghiệp	35%	350	1,7	68.100	71.300	5%	1,9%	7%	MUA	25/03/26	21,4	9,8	13,9	2,1
PLX	Xăng dầu	6%	1.928	9,5	40.000	41.100	3%	3,0%	6%	MUA	13/10/25	20,8	17,4	16,7	2,0
STB	Ngân hàng	18%	4.978	20,3	69.600	73.500	6%	0,0%	6%	PHTT	18/05/26	24,4	21,9	12,3	2,1
DXS	Bất động sản	43%	179	1,3	8.150	8.300	2%	0,0%	2%	KQ	06/04/26	14,9	14,0	19,0	0,7
VEA	Ô-tô	48%	1.796	0,4	35.400	30.800	-13%	13,6%	1%	PHTT	28/10/25	6,4	6,6	12,1	1,7
BSR	Lọc hóa dầu	47%	5.415	20,9	28.500	27.000	-5%	2,5%	-3%	PHTT	18/03/26	27,5	8,7	16,7	2,1
VRE	Bất động sản	37%	2.819	13,2	32.700	30.700	-6%	0,0%	-6%	KQ	30/03/26	11,5	13,6	19,0	1,5
NKG	VLXD	45%	239	1,4	14.050	13.100	-7%	0,0%	-7%	PHTT	18/04/25	31,9	10,9	15,4	0,8
GVR	Công nghiệp	12%	5.335	6,7	35.150	30.500	-13%	1,1%	-12%	KQ	31/12/25	26,4	23,0	13,9	2,4
HSG	VLXD	45%	392	1,7	12.800	10.400	-19%	3,9%	-15%	PHTT	18/04/25	16,5	17,6	15,4	0,9
OIL	Dầu khí	6%	588	2,7	15.100	12.700	-16%	0,7%	-15%	KQ	17/10/25	36,9	33,3	16,7	1,4
BVH	Bảo hiểm	22%	1.949	2,2	69.200	56.900	-18%	1,3%	-16%	KQ	26/05/25	17,3	16,4	12,4	2,0
VHM	Bất động sản	42%	23.969	42,5	153.800	122.600	-20%	0,0%	-20%	KQ	30/03/26	15,1	14,6	19,0	2,4
LPB	Ngân hàng	4%	6.132	3,6	54.100	39.300	-27%	1,8%	-26%	KKQ	18/11/25	14,3	14,9	12,3	3,3
VJC	Hàng không	24%	3.874	30,1	172.600	114.000	-34%	0,0%	-34%	KQ	15/03/24	48,1	19,3	22,7	3,9
VIC	Bất động sản	45%	62.277	51,5	213.000	101.600	-52%	0,0%	-52%	BÁN	30/03/26	140,2	144,7	19,0	11,1

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	51	137.978	2.705	18	14,9	11,7	9,9	15,3	1,7	21,9	17,4	14,1	1,9	3,1%
KHẢ QUAN	19	48.662	2.561	6	18,5	15,2	13,9	14,0	2,2	25,2	19,2	15,0	2,4	1,8%
PHÙ HỢP TT	11	26.908	2.446	1	18,2	18,1	13,4	19,9	2,5	29,3	19,8	15,3	3,0	3,8%
KÉM KHẢ QUAN	1	6.132	6.132	0	17,5	14,3	14,9	10,4	3,3	17,5	14,3	14,9	3,3	1,8%
BÁN	1	62.277	62.277	1	133,1	140,2	144,7	66,9	11,1	133,1	140,2	144,7	11,1	0,0%
TỔNG CỘNG	83	281.958	3.397	26	19,8	16,2	13,9	16,6	2,3	24,9	19,4	15,9	2,3	2,8%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	92.534	7.711	11	12,3	10,5	9,1	13,0	1,6	11,7	10,9	9,7	1,7	1,3%
Bảo hiểm	2	2.032	1.016	1	22,7	16,8	15,3	14,3	1,9	17,1	13,5	11,1	1,4	2,4%
Chứng khoán	1	2.646	2.646	1	22,4	14,2	15,3	20,6	1,8	22,4	14,2	15,3	1,8	3,6%
Tài chính thay thế	1	659	659	0	48,9	23,9	17,4	25,7	7,1	48,9	23,9	17,4	7,1	0,0%
Tiêu dùng	13	28.032	2.156	4	18,1	15,7	14,4	19,8	3,4	23,0	15,9	13,7	3,4	4,8%
CNTT	1	4.815	4.815	1	17,4	14,7	13,1	23,0	3,3	17,4	14,7	13,1	3,3	3,1%
Bất động sản	9	92.822	10.314	2	59,4	37,6	38,5	23,1	4,4	40,2	35,6	44,2	2,4	0,2%
Vật liệu	4	8.834	2.208	1	15,8	12,5	7,6	19,2	1,4	14,7	17,5	11,0	1,7	4,4%
Điện & Nước	12	6.617	551	1	22,7	14,7	13,8	16,9	1,4	28,0	16,7	13,7	1,5	3,2%
Dầu khí	10	18.825	1.882	2	27,0	19,6	12,1	21,4	2,1	38,8	30,6	13,6	1,7	3,0%
Công nghiệp	5	1.238	248	0	8,1	7,2	6,8	12,0	1,2	13,6	13,4	7,7	1,2	4,0%
Khu công nghiệp	7	8.819	1.260	1	25,1	18,4	15,2	19,5	2,1	25,0	15,7	12,2	2,0	2,9%
GTVT & Logistics	7	14.396	2.057	1	14,4	16,1	13,1	17,6	3,0	19,7	19,9	15,3	4,2	2,7%
TỔNG CỘNG	84	282.269	3.360	26	19,9	16,3	13,9	16,6	2,4	24,9	19,4	15,9	2,3	2,8%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap
 Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap
 *FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q1 2026 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS Q1 2026 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2026F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	17%	14%	MUA	MUA	Nền tảng vững chắc, chuyển đổi đóng vai trò then chốt cho đà tăng trưởng dài hạn
BID	13%	8%	MUA	KQ	Tăng trưởng tín dụng quý 1/2026 tương đối tốt nhưng NIM gây thất vọng
CTG	65%	17%	MUA	MUA	NIM tiếp tục hồi phục tốt; chất lượng tài sản được duy trì vững chắc
HDB	19%	17%	KQ		ROE cao nhờ tăng trưởng tín dụng mạnh và tối ưu quản trị chi phí; áp lực hiện hữu lên NIM
LPB	-10%	-4%	KKQ		Khởi đầu năm tương đối chậm với kết quả NIM và chất lượng tài sản thấp hơn kỳ vọng
MBB	14%	20%	MUA	MUA	Khả năng sinh lời cao với tiềm năng tái định giá
STB	-43%	11%	KQ	PHTT	Quá trình làm sạch bảng cân đối kế toán tiếp tục gây áp lực lên lợi nhuận quý 1/2026; áp lực dự phòng hạ nhiệt theo quý nhưng vẫn tăng mạnh YoY
TCB	12%	15%	MUA	MUA	Năng lực triển khai hiệu quả các trụ cột kinh doanh chính sẽ thúc đẩy đà tăng trưởng lợi nhuận bất chấp các yếu tố vĩ mô bất lợi
TPB	0%	5%	MUA	MUA	Kết quả quý 1/2026 đạt kỳ vọng với tăng trưởng tín dụng khả quan nhưng NIM giảm, chất lượng tài sản suy yếu
VCB	10%	19%	MUA	MUA	Tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ với NIM tiếp tục phục hồi
VIB	16%	22%	KQ		NIM tiếp tục giảm; thu nhập ngoài lãi thúc đẩy lợi nhuận
VPB	59%	29%	MUA	MUA	Chính sách hỗ trợ và nền tảng vốn vững chắc giúp thúc đẩy triển vọng đầu tư
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	-12%	68%	MUA		Bảo hiểm phi nhân thọ tăng trưởng vượt trội; thu nhập tài chính vững mạnh, mức dự phòng kỹ thuật thấp hỗ trợ khả năng sinh lời Lợi nhuận quý 1/2026 phù hợp với kỳ vọng nhờ doanh thu môi giới và cho vay kỳ quỹ cải thiện KQKD đang vượt kỳ vọng nhờ tăng trưởng cho vay mạnh mẽ dù trong mùa thấp điểm quý 1
BVH	19%	5%	KQ		
SSI	52%	-7%	MUA		
F88	125%	37%	KQ		
Tiêu dùng					
CTR	23%	17%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 23% YoY nhờ tăng trưởng doanh thu mạnh từ mảng xây dựng
DGW	88%	17%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1/2026 tăng trưởng mạnh 89% YoY nhờ tăng trưởng doanh thu ở tất cả các mảng
FPT	14%	15%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1/2026 tăng 14% YoY, nhìn chung phù hợp với dự báo
FRT	71%	51%	MUA		Long Châu duy trì tăng trưởng vững chắc; FPT Shop tiếp tục ghi nhận lãi ròng

MSN (2)	101%	42%	MUA		Lợi nhuận tăng mạnh nhờ tăng trưởng toàn diện của mảng tiêu dùng - bán lẻ và giá khoáng sản lập đỉnh lịch sử
MCH	12%	15%	PHTT		Retail Supreme, chiến lược đổi mới và các ngành hàng phụ trợ thúc đẩy mục tiêu tăng trưởng hai chữ số
MWG	76%	18%	MUA		LNST quý 1 tăng 80% YoY, doanh thu DMX tăng mạnh 33% YoY, biên lợi nhuận ròng BHX đạt 2.9%
PNJ	117%	26%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng mạnh 117% YoY; doanh thu bán lẻ tăng 22% YoY trong quý 1/2026
QNS	0%	33%	KQ		Triển vọng mảng sữa thực vật khả quan bù đắp cho chu kỳ giảm của ngành đường
SAB	51%	5%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS phục hồi 49% YoY sau năm 2025 đầy biến động
TLG	19%	20%	MUA		Kế hoạch năm 2026 thận trọng dù KQKD quý 1 tích cực
VEA	38%	-1%	PHTT		Lợi nhuận quý 1 tăng mạnh 38% YoY, phù hợp với kỳ vọng
VHC	38%	25%	MUA		Giá bán trung bình (ASP) xuất khẩu tăng giúp cải thiện biên lợi nhuận, nhưng lợi nhuận vẫn thấp hơn so với dự báo
VNM	25%	6%	MUA		Năng lực cạnh tranh mạnh, triển vọng tăng trưởng một chữ số trong năm 2026
GTVT & Logistics					
ACV	-5%	3%	PHTT		Chất lượng lợi nhuận duy trì ổn định dù có sự thay đổi cơ cấu; Lợi nhuận mảng an ninh được tái phân loại thành khoản mục riêng
AST	85%	6%	MUA		KQKD quý 1 tích cực; đà tăng trưởng khách quốc tế và kế hoạch mở rộng góp phần hỗ trợ tiềm năng tăng đối với dự báo
GMD (2)	32%	30%	MUA	MUA	Kỳ vọng tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ trong năm 2026, định giá vẫn hấp dẫn
HVN	-8%	19%	PHTT		Lợi nhuận quý 1 vượt kỳ vọng nhờ đòn bẩy kinh doanh mạnh mẽ; biên lợi nhuận bình thường hóa đáng kể QoQ, rủi ro giá nhiên liệu đang được đánh giá
SCS	2%	-6%	PHTT		KQKD quý 1 khiêm tốn do tác động từ căng thẳng Trung Đông trong tháng 3
VJC	58%	N.A	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 58% YoY; mảng vận tải quốc tế dẫn dắt đà tăng trưởng
VTP	-30%	-16%	PHTT	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTTS giảm 44% YoY do giá nhiên liệu tăng mạnh và chi phí SG&A cao
Bất động sản					
DXG	-37%	-4%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 giảm so với cùng kỳ khi lợi ích cổ đông thiểu số tăng cao và biên lợi nhuận giảm
DXS	374%	7%	KQ		Lợi nhuận tăng mạnh trong quý 1, vượt kỳ vọng của chúng tôi
HDC	277%	-51%	KQ		KQKD quý 1 tăng mạnh so với cùng kỳ từ mức nền thấp nhờ hoạt động bán giao BĐS cải thiện
NVL	N.M.	-79%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 vượt dự báo cả năm 2026; tiềm năng tăng dự báo
KDH	130%	52%	MUA	MUA	Định giá hấp dẫn, lợi nhuận bước vào chu kỳ tăng trưởng
NLG	-51%	-18%	MUA	MUA	Doanh số bán BĐS tăng tốc thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận cốt lõi

VHM	850%	3%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS và doanh số bán BĐS ghi nhận tăng trưởng tích cực so với cùng kỳ trong quý 1/2026, được thúc đẩy bởi giao dịch bán lô lớn tại Green Paradise, Ocean Park 2&3
VIC	2%	-3%	BÁN		Lợi nhuận mảng BĐS tăng trưởng mạnh, mảng khách sạn nghỉ dưỡng cải thiện, khoản tài trợ từ Chủ tịch hỗ trợ LNST sau lợi ích CĐTS quý 1/2026
VRE	36%	-15%	KQ		Lợi nhuận cho thuê bán lẻ duy trì ổn định; chuyển nhượng BĐS đầu tư không cốt lõi và doanh thu tài chính thúc đẩy tăng trưởng LNST sau lợi ích CĐTS quý 1/2026
Khu công nghiệp					
GVR	90%	15%	KQ		Lợi nhuận quý 1/2026 khả quan nhờ mảng cao su và thu nhập khác rộng cao hơn; vượt kỳ vọng của chúng tôi
IDC	-21%	4%	MUA		Lợi nhuận quý 1/2026 giảm so với cùng kỳ do lượng bàn giao đất KCN thấp hơn nhưng dòng tiền từ KCN vẫn duy trì ổn định
KBC	-77%	42%	MUA		Lợi nhuận quý 1/2026 giảm do bàn giao đất KCN thấp hơn; backlog chưa ghi nhận doanh thu vẫn ở mức cao
PHR	192%	118%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1/2026 gấp ba lần YoY nhờ ghi nhận tiền đến bù tăng, phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi
SIP	-5%	6%	MUA		Lợi nhuận quý 1 giảm nhẹ so với cùng kỳ do thu nhập tài chính thấp hơn; phù hợp với kỳ vọng
SZC	-88%	11%	KQ		Lợi nhuận giảm mạnh do thay đổi phương pháp kế toán; dòng tiền từ KCN vẫn ổn định trong quý 1
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG (2)	32%	26%	MUA		Doanh thu quý 1/2026 vượt kỳ vọng nhờ doanh số trong nước khả quan; lợi nhuận cốt lõi phù hợp với dự báo
BMP	6%	15%	MUA		Lợi nhuận quý 1 tiếp tục duy trì ở mức cao trong lịch sử, tăng trưởng so với cùng kỳ quý trước và cùng kỳ năm trước
DGC	-50%	23%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 giảm 49% YoY; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
DHC	53%	3%	MUA		Triển vọng nửa đầu năm khả quan nhờ giá giấy thuận lợi và OCC giá thấp; lạm phát chi phí là rủi ro chính trong nửa cuối năm
HPG	169%	68%	MUA	MUA	Lợi nhuận năm 2026 dự kiến tăng mạnh nhờ việc ghi nhận khoản lãi một lần và KQKD tích cực của mảng thép
HSG (1)	-42%	-5%	PHTT		Lợi nhuận cốt lõi và biên lợi nhuận quý 2 phục hồi nhờ giá thép tăng do căng thẳng Trung Đông, nhưng vẫn thấp hơn so với dự báo
NKG	-66%	202%	PHTT		KQKD quý 1 yếu khi lợi nhuận từ HĐKD tiếp tục ghi nhận lỗ; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
PTB	10%	-19%	KQ		KQKD mảng gỗ và BĐS vượt kỳ vọng; tiềm năng tăng đối với dự báo năm 2026
STK	-167%	231%	KQ		Lỗ ròng trong quý 1 do sản lượng yếu và áp lực chi phí từ Unitex; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
Điện & Nước					
BWE (2)	20%	-8%	MUA	MUA	KQKD mảng nước khả quan nhưng vẫn có rủi ro giảm nhẹ đối với dự báo

GEX	5%	-10%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi tăng mạnh nhờ mảng thiết bị điện và VLXD, tuy nhiên bị ảnh hưởng bởi mức chi phí tài chính cao
HDG	-68%	22%	KQ		Khoản dự phòng cho dự án Infra 1 lần át việc ghi nhận doanh thu tại Charm Villas, rủi ro giảm đối với dự báo
NT2	395%	-16%	MUA		LNST dự kiến tăng khoảng 5 lần YoY từ nền thấp của quý 1/2025; rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ
PC1	227%	N/A	N/A		LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo tăng gấp 3.3 lần YoY nhờ hoạt động bán BĐS và khoản thu từ việc thoái vốn
POW	170%	-1%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 1/2026 tăng gần gấp 3 lần YoY, tương đương ~50% dự báo cả năm của chúng tôi với tiềm năng tăng
PPC	83%	99%	KQ		LNST cốt lõi quý 1 yếu cho thấy rủi ro điều chỉnh giảm đối với năm 2026
QTP	14%	-35%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 tăng 14% YoY nhờ chênh lệch giá cải thiện và chi phí khấu hao giảm
REE	17%	17%	MUA		Lợi nhuận tăng trưởng trên tất cả các mảng, nhìn chung phù hợp kỳ vọng
TDM (2)	-61%	-7%	KQ	KQ	LNST từ hoạt động sản xuất nước trong quý 1 năm 2026 đạt 17% dự báo cả năm, có rủi ro giảm nhẹ đối với dự báo lợi nhuận.
TV2	91%	184%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 tăng gần gấp đôi YoY, khoản trả trước lớn từ khách hàng cùng cổ triển vọng doanh thu EPC cao trong năm 2026
DPG	7%	65%	MUA		Doanh số bán BĐS thấp hơn kỳ vọng, rủi ro giảm đối với dự báo lợi nhuận
VGC	-33%	12%	MUA		Doanh số cho thuê KCN tích cực củng cố tiềm năng tăng đối với dự báo
Dầu khí					
BSR	1970%	215%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 tăng mạnh nhờ đà tăng trưởng của sản lượng và mức crack spread tích cực; KQKD vượt kỳ vọng của chúng tôi
DCM (2)	91%	61%	MUA	MUA	Tồn kho cao cuối Q1 hỗ trợ KQKD Q2; có tiềm năng tăng nhẹ đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTS
DPM	96%	82%	PHTT	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTS tăng gấp đôi YoY trong quý 1, kỳ vọng kết quả mạnh mẽ hơn trong quý 2
GAS	7%	10%	MUA		Lợi nhuận quý 1 ghi nhận tăng trưởng nhờ sự gia tăng của sản lượng, phù hợp với dự báo
OIL (2)	1958%	39%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 1 tăng mạnh nhờ lợi nhuận từ hàng tồn kho và đà tăng trưởng sản lượng tích cực; kết quả vượt kỳ vọng
PLX (2)	-754%	19%	MUA		Giá sản phẩm xăng dầu điều chỉnh giảm mạnh, kích hoạt trích lập dự phòng hàng tồn kho, dẫn đến khoản lỗ trong quý 1/2026
PLC	-68%	834%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 bị kéo giảm bởi mảng hóa chất bất chấp mức tăng trưởng tích cực của mảng nhựa đường và dầu nhờn; KQKD nhìn chung thấp hơn dự báo của chúng tôi
PVD (2)	277%	55%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 1 tăng gấp 3.7 lần YoY nhờ KQKD tích cực của mảng khoan và dịch vụ giếng khoan; phù hợp với kỳ vọng

PVS (2)	33%	7%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 1 tăng 33% YoY nhờ mức tăng mạnh của biên lợi nhuận gộp mảng M&C; phù hợp kỳ vọng
PVT (2)	32%	49%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 tăng 48% YoY nhờ giá cước vận tải dầu tăng, nhìn chung phù hợp với kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của EPS quý 2 năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.884,2	-1,9
VN 30	2.027,9	6,2
VN Mid	2.200,4	16,5
VNSmall	1.370,2	3,6

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	278,2	6,4
HNX30	526,3	7,8
VNX Allshare	3.035,4	9,9

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	126,1	-0,1

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	4.500,2	22,8%
Khối ngoại mua	1.598,5	8,1%
Khối ngoại bán	2.496,2	12,6%
Tổng giao dịch	19.764,1	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	141,4	9,8%
Khối ngoại mua	57,6	4,0%
Khối ngoại bán	54,6	3,8%
Tổng giao dịch	1.443,2	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	88,6	21,6%
Khối ngoại mua	5,1	1,2%
Khối ngoại bán	5,9	1,4%
Tổng giao dịch	410,8	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
PET	3.400	7,0%
VVS	7.500	7,0%
PDR	1.100	6,9%
VAB	700	6,9%
ACB	1.250	5,3%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
SHS	700	4,0%
MBS	700	3,6%
NVB	300	2,6%
IDC	900	2,1%
BVS	500	1,9%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
AAV	748	11,0%
VEA	1.023	3,0%
ILS	719	2,8%
MSR	901	2,3%
LSG	613	1,8%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
CRC	-400	-4,9%
OGC	-130	-4,1%
VHM	-4.900	-3,1%
GEE	-3.200	-2,9%
VIC	-5.800	-2,7%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
HGM	-7.400	-4,3%
MST	-300	-3,9%
DL1	-100	-1,9%
KSV	-2.500	-1,5%
L40	-1.000	-1,4%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
AGX	-26.206	-11,2%
VIW	-2.815	-10,4%
TV1	-500	-2,1%
DVN	-367	-1,7%
APF	-613	-1,2%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VJC	2.283
ACB	1.439
MSB	946
SHB	667
PDR	639

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHS	568
CEO	183
MBS	141
PVS	63
IDC	62

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
PWS	370
MSR	77
VGI	36
VEA	32
TVN	29

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
MIG	1.596.493	126.628
VAB	3.732.100	298.316
C32	1.210.146	128.859
SJS	3.732.900	416.066
RYG	1.843.422	232.860
SSB	13.545.144	2.082.042
SAM	5.477.939	965.931
TTA	2.017.275	362.565
HCD	303.287	69.398
ACC	641.602	175.185

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
LIG	2.636.302	233.320
VHE	1.417.610	201.393
NVB	680.682	298.035
TVC	230.900	106.297
MBS	7.022.824	3.242.315
SHS	31.145.832	16.556.389
BVS	243.653	134.282
KSF	115.066	67.548
EVS	147.701	90.645
C69	979.925	634.350

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
VEA	908.625	291.131
VTD	644.601	228.874
AAS	1.489.268	536.704
TVN	2.555.179	1.045.447
VIW	906.707	570.133
HNH	525.707	361.478
XMC	323.000	228.639
PXL	81.862	61.807
G36	138.042	114.555
MZG	381.802	346.787

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.803,9		13,9	2,2	17,4
TCX	4.562,5	90,3	19,7	2,6	14,4
VCK	3.113,4	96,2	18,8	2,7	19,1
SSI	2.646,5	68,0	13,0	1,8	13,9
VPX	1.963,5	95,4	12,2	1,5	14,0
VIX	1.733,9	91,8	5,9	2,1	25,6

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	623,2		12,3	1,6	13,3
BVH	1.949,0	21,8	17,4	2,0	12,1
PVI	688,8	43,2	13,7	2,1	15,4
BIC	180,9	7,8	10,1	1,4	14,9
VNR	156,1	22,7	8,8	1,0	11,6
MIG	141,2	84,2	11,4	1,4	12,4

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.976,3		20,6	4,0	22,6
ACV	5.968,8	47,2	14,7	2,2	15,7
MVN	2.804,0	0,0	31,5	5,0	16,9
GEE	2.619,7	48,9	20,4	9,0	45,2
VEA	1.796,0	47,6	6,2	1,7	26,3
GEX	1.692,9	41,8	30,0	2,3	8,8

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.789,4		16,4	4,4	27,3
MCH	6.473,3	84,6	24,7	9,9	40,3
VNM	4.686,5	51,2	12,0	3,8	31,7
MSN	4.224,3	74,9	23,6	3,0	14,4
SAB	2.296,9	41,5	12,6	2,7	22,0
PNJ	1.265,9	1,1	9,2	2,3	28,0

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.862,8		16,1	1,5	11,5
BSR	5.414,6	47,3	10,9	2,1	21,5
PLX	1.928,4	5,8	28,6	2,0	7,0
PVS	747,1	33,6	10,2	1,3	13,1
PVD	635,9	40,1	14,1	1,0	7,1
OIL	588,3	6,4	16,8	1,4	8,6

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.433,7		13,5	2,2	17,0
GAS	7.553,1	46,9	17,2	2,9	17,3
POW	1.588,9	45,6	12,2	1,1	9,2
REE	1.247,9	0,0	12,5	1,6	12,8
PGV	993,2	50,0	6,0	1,4	26,2
DNH	785,3	0,0	19,7	3,9	19,3

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	18.822,3		36,9	4,4	26,9
VIC	62.277,5	44,9	141,4	11,1	8,0
VHM	23.968,7	42,3	9,8	2,4	27,8
KSF	2.901,9	50,0	6,0	4,4	68,2
VRE	2.819,3	36,6	10,8	1,5	14,6
BCM	2.144,1	33,2	16,6	2,6	15,6

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	12.000,4		9,9	1,6	17,6
VCB	20.416,8	9,8	15,0	2,3	16,1
BID	12.043,2	12,4	9,9	1,7	18,4
CTG	10.387,9	4,9	7,2	1,5	21,9
TCB	8.845,7	0,2	9,0	1,3	15,6
VPB	8.308,4	5,5	8,3	1,3	16,4

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.637,3		30,8	4,7	49,8
VPL	6.511,6	47,2	68,1	4,5	6,9
MWG	4.373,6	0,2	14,1	3,3	25,4
VJC	3.874,3	23,7	40,2	3,9	10,1
HVN	2.585,4	21,7	7,2	6,6	181,3
FRT	841,3	17,5	24,3	5,0	25,1

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.789,4		16,4	4,4	27,3
HPG	6.473,3	27,0	24,7	9,9	40,3
GVR	4.686,5	12,4	12,0	3,8	31,7
MSR	4.224,3	99,6	23,6	3,0	14,4
KSV	2.296,9	0,0	12,6	2,7	22,0
DCM	1.265,9	39,3	9,2	2,3	28,0

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.862,8		16,1	1,5	11,5
DHG	5.414,6	46,0	10,9	2,1	21,5
IMP	1.928,4	5,2	28,6	2,0	7,0
DHT	747,1	9,2	10,2	1,3	13,1
DVN	635,9	0,0	14,1	1,0	7,1
DBD	588,3	84,4	16,8	1,4	8,6

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.433,7		13,5	2,2	17,0
FPT	7.553,1	20,5	17,2	2,9	17,3
CMG	1.588,9	13,1	12,2	1,1	9,2
SAM	1.247,9	48,5	12,5	1,6	12,8
SGT	993,2	-5,5	6,0	1,4	26,2
ELC	785,3	46,7	19,7	3,9	19,3

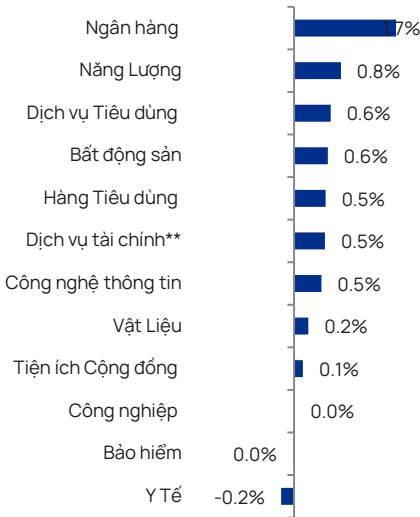
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

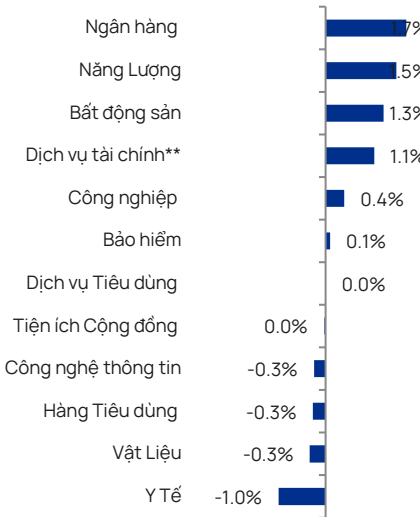
** ngoại trừ ngân hàng

Diễn biến hằng ngày theo ngành

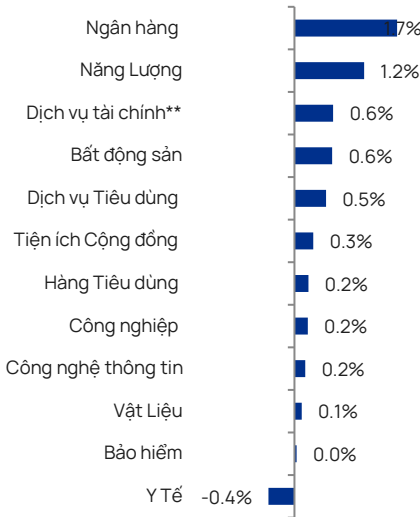
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh (HSX)



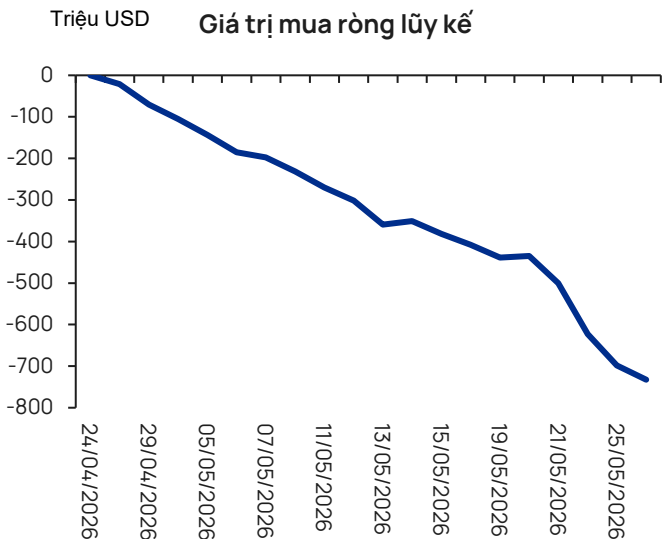
Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



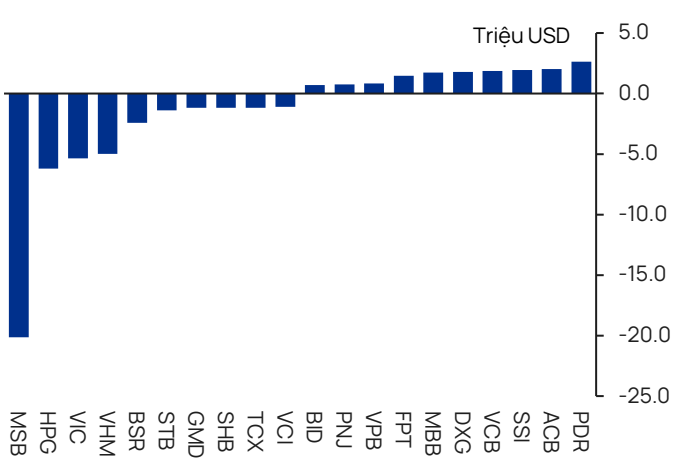
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày
(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất
(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày

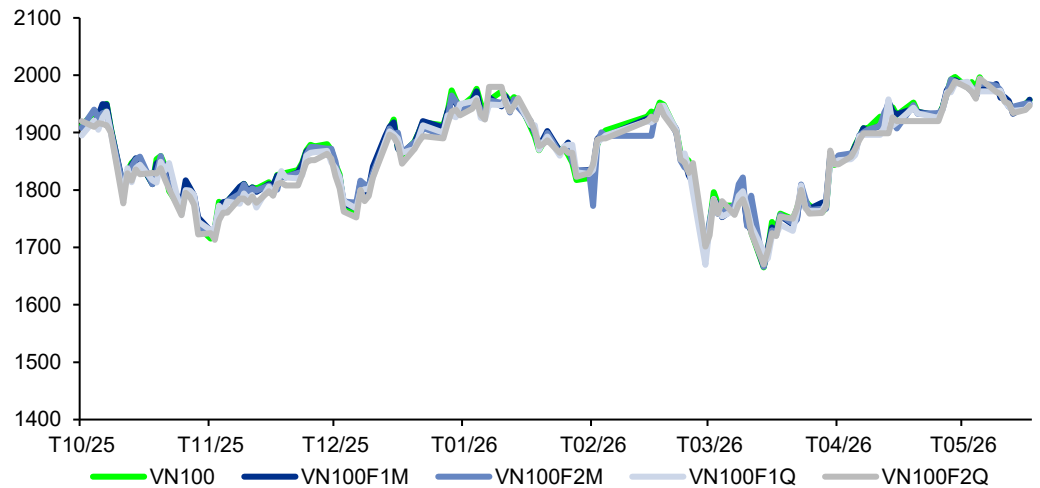
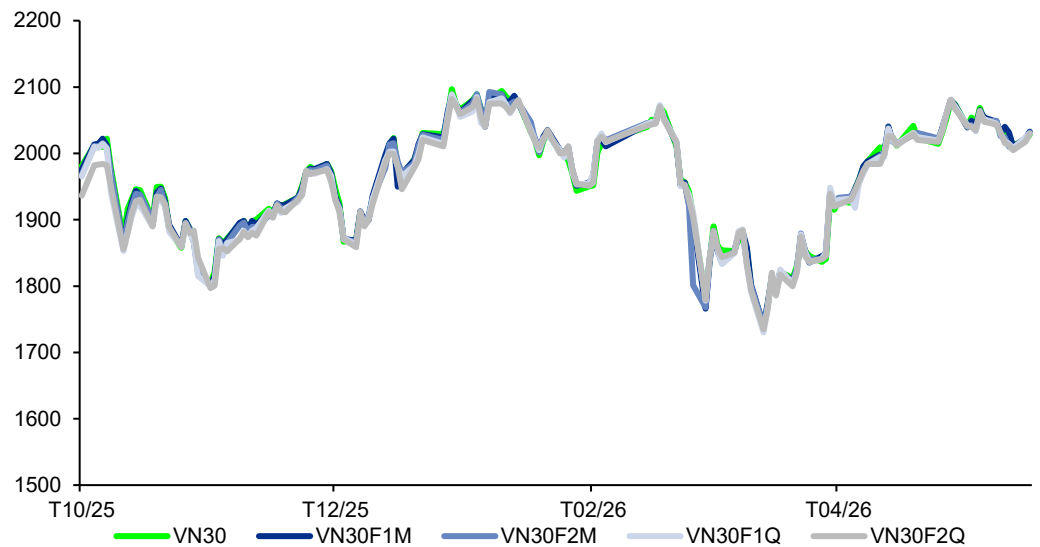


Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro
** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	2.033,0	10,6	0,5%	5,1
VN30F2M	2.031,2	9,8	0,5%	3,3
VN30F1Q	2.030,0	5,2	0,3%	2,1
VN30F2Q	2.030,0	12,0	0,6%	2,1
VN100F1M	1.957,7	12,1	0,6%	0,8
VN100F2M	1.951,0	0,0	0,0%	-5,9
VN100F1Q	1.948,5	8,1	0,4%	-8,4
VN100F2Q	1.947,0	7,4	0,4%	-9,9

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	32.687	-2,4%	162,23	-2,3%
VN30F2M	181	20,7%	0,16	-32,2%
VN30F1Q	383	2,4%	0,02	-58,6%
VN30F2Q	95	2,2%	0,02	23,5%
VN100F1M	20	42,9%	0,02	-75,0%
VN100F2M	N/A	N/A	0,00	0,0%
VN100F1Q	13	0,0%	0,00	-85,7%
VN100F2Q	9	0,0%	0,00	-83,3%

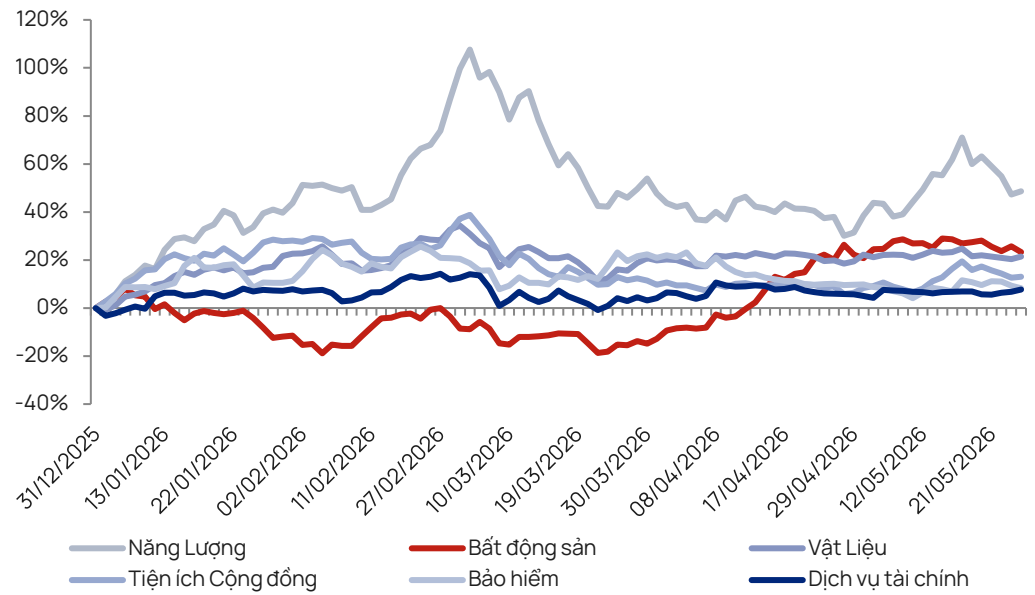


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

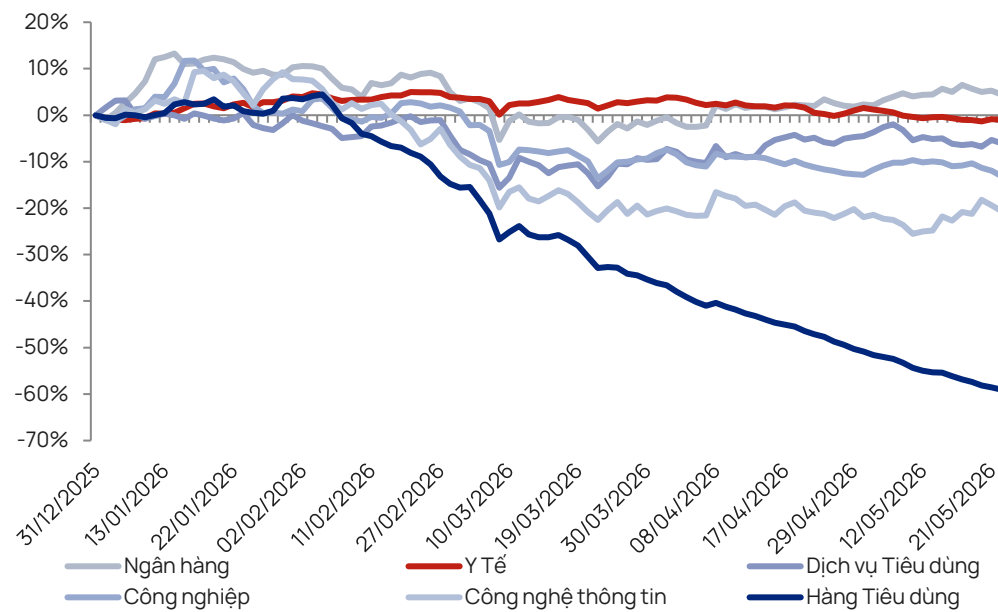
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



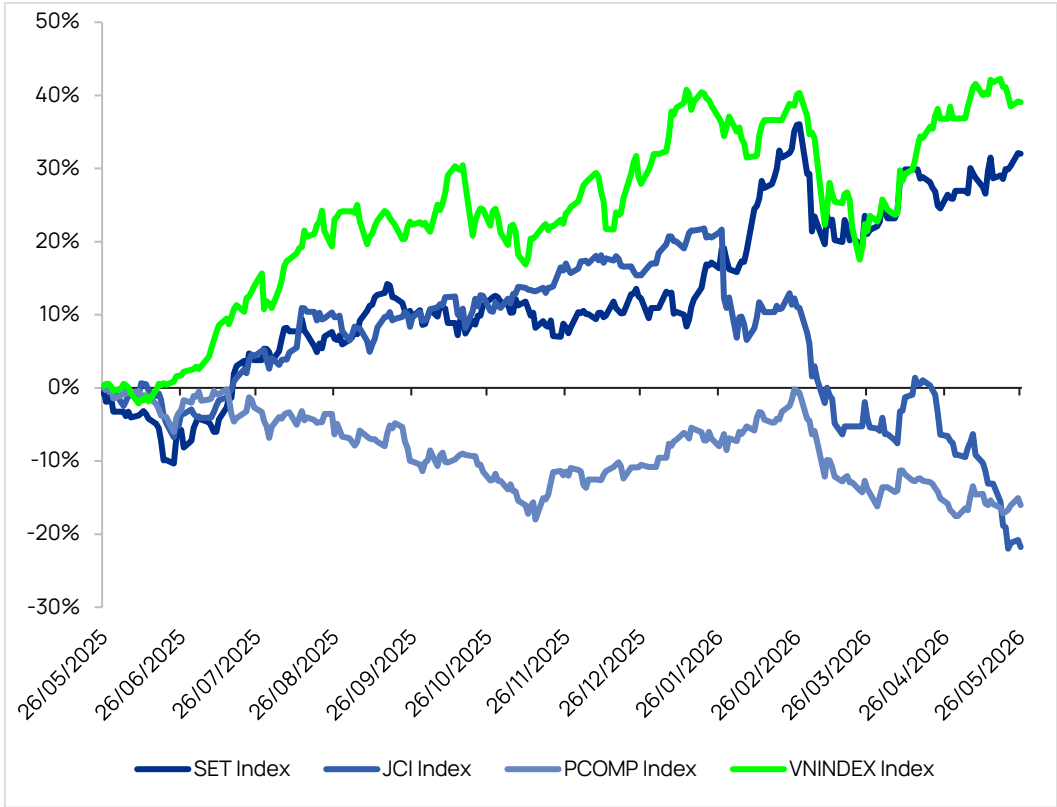
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



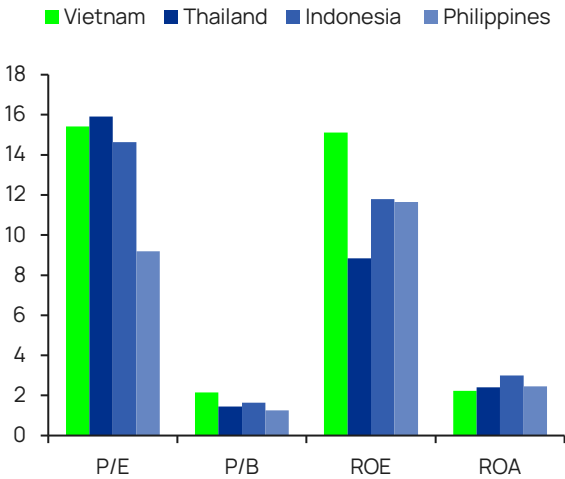
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	15,9	14,6	9,2	15,4
P/B	1,4	1,6	1,2	2,2
ROE (%)	8,8	11,8	11,6	15,1
ROA (%)	2,4	3,0	2,5	2,2
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	593,4	591,9	140,1	334,6
GTGD trung bình, tr USD	1.430,7	1.145,9	80,8	1.034,8
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	660,0	-2.586,2	-93,4	-2.261,3
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	(117,5)	(159,5)	(11,6)	(256,5)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,76%	6,72%	0,00%	4,07%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516
- Đinh Kiến Vương, Chuyên viên, ext 468

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước
Đinh Thị Thùy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng
Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le
Giám đốc
Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức
+84 28 3914 3588, ext 525
anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.